

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn

3.2021

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản	3
2. Lịch sử:	4
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	5
1. Tổng quan:	5
2. Các chỉ số kinh tế:.....	6
3. Môi trường đầu tư của Philippines:	6
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:	7
1. Quan hệ Kinh tế.	7
3. Tình hình đầu tư:.....	9
4. Tập quán Kinh doanh:.....	10
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	11
1. Quan hệ ngoại giao:	11
2. Quan hệ chính trị:.....	11
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	12
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH	12

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Philippines

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Philippines

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Cộng hòa Philippines (Phi-líp-pin)
Thể chế chính trị:	Cộng hòa
Thủ đô :	Manila
Đứng đầu nhà nước:	Tổng thống Rodrigo DUTERTE (từ 30/6/2016);
Đứng đầu chính phủ:	Tổng thống Rodrigo DUTERTE
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	ADB, APEC, APT, ARF, ASEAN, BIS, CD, CP, EAS, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINUSTAH, NAM, OAS (observer), OPCW, PIF (partner), UN, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNMOGIP, UNOCI, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	300,000 km ²
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm. Toàn bộ bờ biển Philippines dài 23.184 Km. 3/4 diện tích là rừng núi; đồng bằng thấp, nhỏ, hẹp và có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi. Philippines nằm trong khu vực có nhiều động đất và núi lửa với khoảng 10 núi lửa đang trong thời kỳ hoạt động. Philippines có khí hậu nhiệt đới gió mùa, thường có bão lớn (trung bình 20 cơn bão/năm).
Tài nguyên:	gỗ,dầu, nickel, bạc, vàng, muối, đồng, cô ban.
Dân số:	110 triệu

Tuổi trung bình:	24.1 tuổi
Dân tộc:	Tagalog 28.1%, Cebuano 13.1%, Ilocano 9%, Bisaya/Binisaya 7.6%, Hiligaynon Ilonggo 7.5%, Bikol 6%, Waray 3.4%.
Tôn giáo:	Thiên chúa La Mã (80.9%) Đạo hồi(5%), và các đạo khác
Ngôn ngữ :	Philippine và Tiếng Anh (bản ngữ), và 8 ngôn ngữ chính khác: Tagalog, Cebuano, Ilocano, Hiligaynon or Ilonggo, Bicol, Waray, Pampango, and Pangasinan
Tỷ giá:	pesos (PHP)/USD – 48 (2020); 50.81 (2019); 25.71 (2018); 50.21 (2017); 47.08 (2016); 45.506 (2015) ; 43.87 (2014) ; 42.69 (2013) ; 42.56 (2012); 43.313 (2011); 45.11 (2010)

2. Lịch sử:

Năm 1521, Magellan (người Tây ban nha) đã tới quần đảo Philippines và Tây Ban Nha áp đặt chế độ thực dân tại đây đến năm 1898. Ngày 12/6/1898 Tướng Emilio Aguinaldo, Tổng thống đầu tiên của Philippines, tuyên bố khai sinh nước Cộng hoà Philippines.

Ngày 10/12/1898, Tây Ban Nha ký Hoà ước nhượng Philippines cho Mỹ; đến năm 1913 Mỹ áp đặt sự thống trị lên toàn bộ Philippines. Tuy nhiên năm 1935, Mỹ phải tuyên bố cho người Philippines hưởng tự trị trong một số lĩnh vực và hứa 10 năm sau sẽ trao trả độc lập.

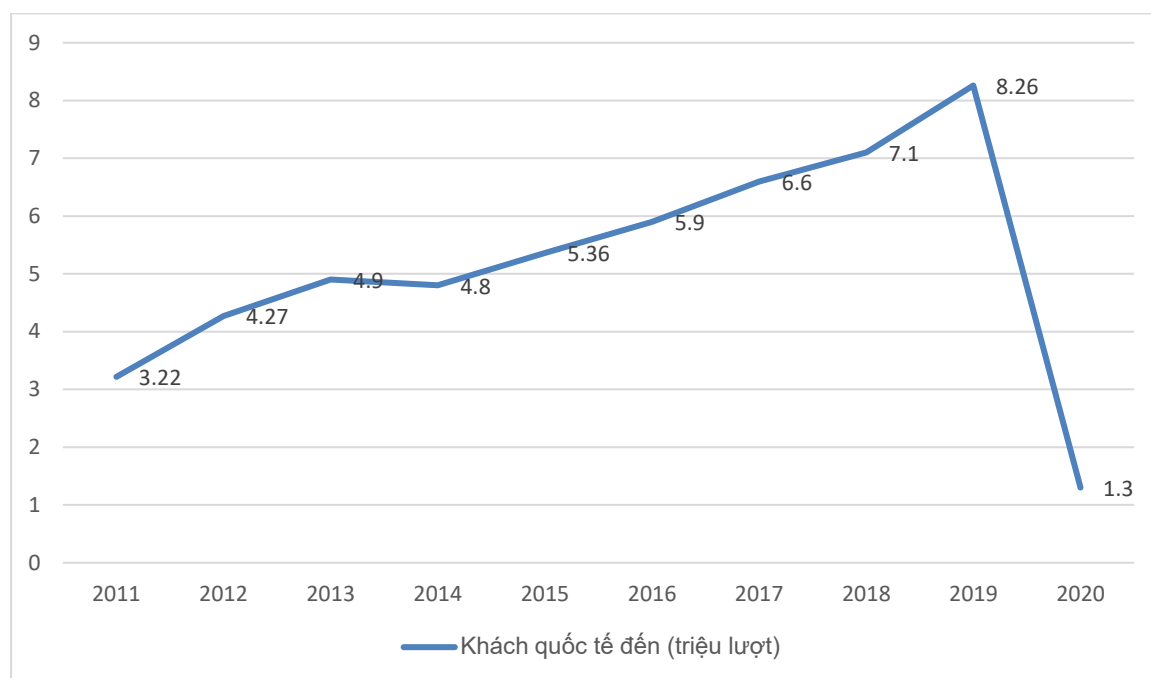
Trong Chiến tranh thế giới II (từ 12/1941- 1945), Nhật tiến hành chiến tranh và chiếm đóng Philippines.

Năm 1945, Nhật thua trận, Mỹ trở lại Philippines. Ngày 4/7/1946, Mỹ trao trả độc lập cho Philippines. Khi chiến tranh lạnh kết thúc, năm 1992 Mỹ rút quân khỏi căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic ở Philippines.

3. Du lịch:

Năm 2020, Philippines chỉ đón 1.3 triệu lượt khách quốc tế đến, giảm tới 83.7% so với cùng kỳ năm 2019 vì lệnh cấm đi lại do đại dịch Covid-19. <https://cnnphilippines.com/news/2021/1/12/ph-foreign-tourist-arrivals-drop-2020.html>

Biểu đồ khách quốc tế đến Philippines qua các năm



II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

Philippines là nước khá giàu tài nguyên thiên nhiên trên đất liền và dưới biển, có nhiều khoáng sản như vàng, đồng, sắt, crôm, mangan, than đá, dầu lửa và khí đốt. Năm 2004, Chính phủ ước tính trữ lượng khoáng sản trong lòng đất có tổng giá trị khoảng từ 800 đến 1000 tỷ USD. Tuy nhiên, hiện nay Philippines mới chỉ xuất khẩu khoáng sản khoảng 0,5 tỷ USD/năm.

Philippines chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp và trình độ phát triển còn thấp, GDP đầu người 4,500 USD (2011, xếp hạng 156 toàn cầu). dân số dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Nông nghiệp chiếm 12.3% GDP. Cây trồng chính là lúa, ngô, dừa, mía, chuối, dứa, cà phê, thuốc lá, bông, đậu, các loại đậu và cây Abaca để lấy sợi. Trước đây, công nghiệp của Philippines chủ yếu là khai khoáng, gỗ và chế biến thực phẩm. Một số ngành mới nổi lên là điện tử và may mặc xuất khẩu. Philippines buôn bán chủ yếu với Mỹ, Nhật. Nhập khẩu chính của Philippines là: dầu mỏ, than đá, sắt thép, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, lương thực, hoá chất

Dịch vụ ở Philippines phát triển khá mạnh, chiếm trên 54.4% GDP. Xuất khẩu lao động rất quan trọng, với trên 10 triệu người lao động ở nước ngoài, mỗi năm ước tính gửi về nước khoảng 10 - 12 tỷ USD.

Từ 1946, với chiến lược "thay thế nhập khẩu", kinh tế Philippines bắt đầu phát triển và có tốc độ tăng trưởng cao hơn Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Sang thập kỷ 70, với chiến lược "hướng vào xuất khẩu", kinh tế Philippines đã có một số kết quả tích cực: GNP năm 1979 đạt 7,5% và bình quân đầu người đạt 590 USD. Từ 1983, kinh tế Philippines khủng hoảng. Đến 1986, được sự hỗ trợ tích cực của các nước tư bản lớn và các tổ chức tài chính quốc tế, kinh tế Philippines phục hồi. Năm 1996, GDP đạt 7,1%, dự trữ ngoại tệ đạt 11,6 tỉ USD, FDI đạt 5,5 tỷ USD, thu nhập bình

quân đầu người đạt 1090 USD. Từ 1998 đến 2000 do khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực và tình hình nội bộ Philippines bất ổn nền kinh tế Philippines suy giảm. Giá trị đồng peso giảm mức thấp nhất.

Từ 2004 trở lại đây, kinh tế Philippines phát triển tương đối khá, đạt mức tăng trưởng 5 –5,5%/năm, GDP năm 2005 đạt 1.080 USD/người. Xuất khẩu tăng khá, đồng Pêso tăng từ 57 Pêso/1 USD lên khoảng 50 Pêso/1 USD. Năm 2009, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, GDP Philippines chỉ tăng 1.1%. Đến năm 2010 và 2011, kinh tế Philippines có dấu hiệu phục hồi với mức tăng GDP lần lượt là 7.6% và 4.7%. Tuy nhiên, kinh tế Philippines còn nhiều khó khăn do cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế vùng nói riêng không hợp lý, quan hệ kinh tế đối ngoại chưa đa phương hoá, đa dạng hoá, nghèo đói, đặc biệt ở nông thôn chậm được giải quyết, bất ổn chính trị, an ninh, dân số tăng cao...

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Philippines ít bị ảnh hưởng hơn các quốc gia khác do ít tiếp xúc với khủng hoảng quốc tế vốn đang khó khăn, phụ thuộc ít vào xuất khẩu, sức tiêu dùng trong nước ổn định, kiều hối lớn từ 4-5 triệu người Philippines đang lao động ở nước ngoài. Dự trữ quốc tế ở mức cao kỷ lục, hệ thống ngân hàng ổn định, thị trường chứng khoán tốt thứ hai ở Châu Á năm 2012. Tăng trưởng kinh tế Philippines trung bình 4,5% trong suốt thời kỳ Macapagal-Arroyo làm tổng thống, nhưng nghèo đói trở nên tồi tệ trong nhiệm kỳ của bà. Tăng trưởng kinh tế đã mạnh mẽ hơn dưới chính quyền của ông Aquino, GDP tăng trung bình 6% từ năm 2011 – 2015, tỷ lệ thất nghiệp có giảm nhưng vẫn còn ở mức quá cao khoảng 6.5%. Thiếu việc làm là gần 20% và hơn 40% số người có việc làm không chính thức. Chính quyền của ông Aquino đã nỗ lực để tăng ngân sách cho giáo dục, y tế, giúp đỡ tài chính cho người nghèo và các chương trình chi tiêu xã hội khác, và nhờ khu vực tư nhân giúp các dự án cơ sở hạ tầng lớn theo chương trình hợp tác công-tư. Những thách thức dài hạn bao gồm cải cách quản trị và hệ thống tư pháp, xây dựng hạ tầng, cải thiện khả năng dự báo, và thuận lợi hóa kinh doanh, thu hút hơn nữa các khoản đầu tư trong và ngoài nước.

Trong năm 2016, dưới chính quyền của ông Rodrigo Duterte, Philippines vẫn giữ được tăng trưởng kinh tế vô cùng ấn tượng là 6.4% (cao hơn Việt Nam 6.2%).

Năm 2017, Chính phủ của ông Duterte tỏ ra mạnh tay với tệ nạn ma túy và khủng bố, trong khi mềm mỏng và ưu tiên các biện pháp hòa bình trong quan hệ quốc tế cũng như việc giải quyết mâu thuẫn với các đảng phái trong nước hoặc cộng đồng người Hồi giáo ở Philippines.

Chính quyền coi những thiếu hụt về cơ sở hạ tầng là rào cản quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế bền vững và đã cam kết chi 165 tỷ USD cho cơ sở hạ tầng vào năm 2022.

2. Các chỉ số kinh tế:

GDP tăng trưởng âm 9.5%

GDP tính theo thực tế 362 tỷ USD; GDP trên đầu người thực tế 3.33 nghìn USD.

GDP tính theo sức mua PPP 919 tỷ USD; GDP trên đầu người PPP 8.45 nghìn USD

Lạm phát 2.6%

Thất nghiệp 10.4%

Đối tác Xuất khẩu chính của Philippines: Trung Quốc 16%, Hoa Kỳ 15%, Nhật Bản 13%, Hồng Kông 12%, Singapore 7%, Đức 5%. Mặt hàng xuất khẩu: mạch điện tử, máy móc / bộ phận văn phòng, dây cách điện, chất bán dẫn, máy biến áp ...

Đối tác Nhập khẩu chính của Philippines: Trung Quốc 29%, Nhật Bản 8%, Hàn Quốc 7%, Hoa Kỳ 6%, Singapore 6%, Indonesia 6%, Thái Lan 5%, Đài Loan 5%. Mặt hàng nhập khẩu: mạch điện tử, dầu mỏ tinh chế, ô tô, dầu thô, thiết bị phát thanh truyền hình ...

3. Môi trường đầu tư của Philippines:

Lợi thế cạnh tranh: Philippines có lực lượng lao động chất lượng cao và có khả năng giao tiếp tiếng Anh rất tốt. Chi phí trả cho lương công nhân, nhà ở và thực phẩm là khá thấp. Môi trường chính sách kinh doanh thân thiện với nhiều lĩnh vực cho phép 100% sở hữu nước ngoài. Philippines có vị trí địa lý chiến lược là cửa ngõ của khu vực kinh tế Đông Á với nhiều sân bay và cảng biển thuận lợi cho kinh doanh.

Các đặc khu kinh tế: được thành lập để phát triển đồng đều các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch ... Philippines có nhiều đặc khu kinh tế như Industrial Estate để hỗ trợ các ngành công nghiệp; Export Processing Zones phục vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu, ngoài ra còn các khu hỗ trợ cho ngành du lịch, công nghệ thông tin

Các ngành kinh tế trọng điểm: Chính phủ Philippines nỗ lực xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp hàng hải, đóng tàu, đánh bắt thủy sản, du lịch, công nghiệp điện tử, khai thác mỏ.

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

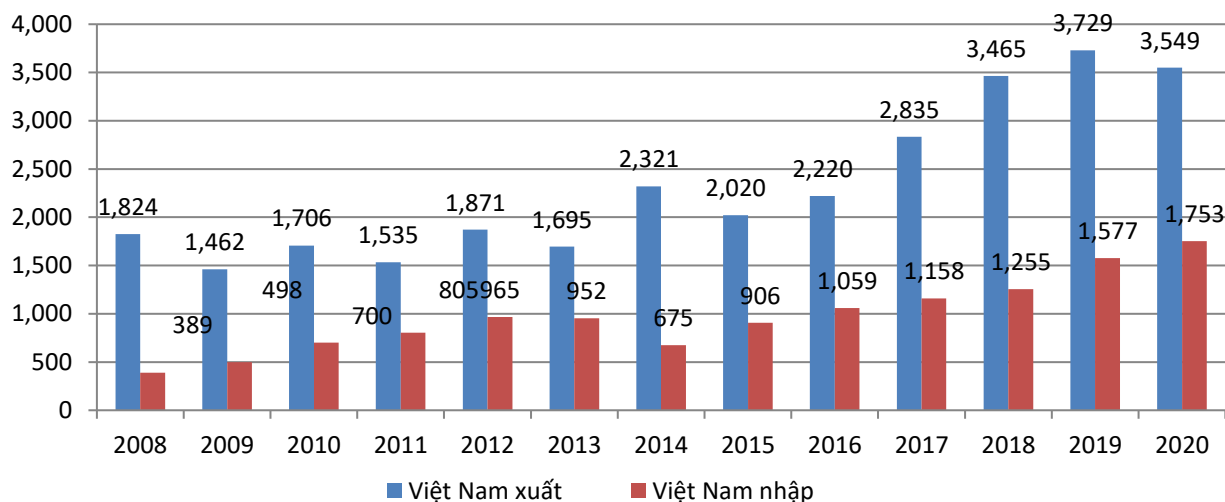
1. Quan hệ Kinh tế.

- Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong những năm qua: (Đơn vị triệu USD)

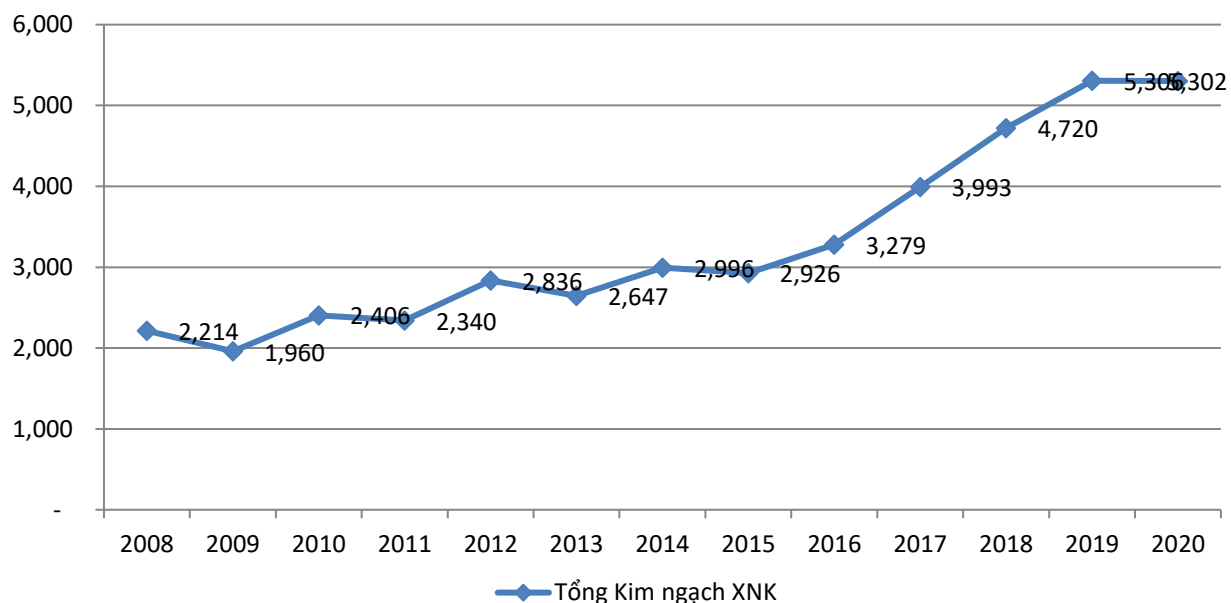
Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng	XK chiếm
2008	1,824	389	2,213		82.40%
2009	1,461	498	1,960	-11.40%	74.50%
2010	1,706	700	2,406	22.80%	70.90%
2011	1,535	805	2,340	-2.70%	65.60%
2012	1,871	964	2,835	21.17%	65.99%
2013	1,695	952	2,647	-0,067%	64%
2014	2,321	675	2,996	13%	77%
2015	2,020	906	2,926	-2%	69%
2016	2,220	1,059	3,279	12%	68%
2017	2,835	1,158	3,993	21.77%	71%
2018	3,465	1,255	4,720	18.21%	73.41%

2019	3,729	1,577	5,306	12.42%	70.28%
2020	3,549	1,753	5,302	-0.08%	66.94%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Philippines trong những năm gần đây (tính theo triệu USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Philippines trong những năm gần đây (triệu USD)



2. Các mặt hàng Việt Nam trao đổi chính với Philippines trong năm

Việt Nam nhập khẩu từ Philippines	Trị giá triệu USD	Thay đổi với 2019 (%)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	957	29.50
Hàng hóa khác	310	-4.91
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	219	6.31
Kim loại thường khác	59	20.41
Dây điện và dây cáp điện	27	17.39
Linh kiện, phụ tùng ô tô	20	-4.76
Hàng thủy sản	19	-9.52
Chế phẩm thực phẩm khác	16	-27.27
Phế liệu sắt thép	15	-46.43
Sản phẩm từ chất dẻo	15	-28.57
Phân bón các loại	14	-39.13

Việt Nam xuất khẩu đi Philippines	Trị giá triệu USD	Thay đổi với 2019 (%)
Gạo	1,056	19.32
Hàng hóa khác	502	-14.63
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	303	-6.48
Clanhke và xi măng	289	12.89
Sắt thép các loại	245	81.48
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	162	-14.29
Cà phê	158	-8.67
Điện thoại các loại và linh kiện	142	-50.87
Hàng dệt, may	70	-39.13
Hàng thủy sản	54	-55.00

Philippines và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, địa lý, cả những khó khăn về môi trường thiên nhiên như bão lụt, thiên tai. Cùng có dân số gần 100 triệu người, nguồn lao động dồi dào, nền kinh tế hai nước liên tục đạt chỉ số tăng trưởng GDP cao trong khu vực. Hai nước đều là thành viên tích cực và luôn hỗ trợ lẫn nhau trong khuôn khổ hợp tác đa phương APEC và ASEAN vì lợi ích hai bên và của khu vực.

Bên cạnh đó, Việt Nam và Philippines đều có nhiều lĩnh vực có thể hỗ trợ cho nhau dựa trên thế mạnh của từng nước. Việt Nam có thế mạnh về chi phí lao động, nguyên liệu đầu vào, cơ chế đầu tư nước ngoài nhiều ưu đãi, nguồn hàng hóa phong phú, giá cả phù hợp với thị trường Philippines trong lĩnh vực lương thực, nông lâm thủy sản, thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, đồ điện và hàng vật liệu xây dựng. Philippines lại có thế mạnh về lực lượng lao động nói tiếng Anh, các ngành dịch vụ như giáo dục, khách sạn, du lịch, y tế, ngân hàng.

Philippines là thị trường đứng đầu nhập khẩu gạo Việt Nam.

3. Tình hình đầu tư:

Về đầu tư, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Philippines vào Việt Nam trong năm 2020 đạt 307 triệu USD. Trong đó có 7 dự án đầu tư mới tại Việt Nam với tổng số vốn 295 triệu USD, 35 lượt mua góp vốn, mua cổ phần với tổng lượng vốn 12.3 triệu USD.

Tính lũy kế đến hết 2020, Philippines có 81 dự án đầu tư vào Việt Nam với số vốn đạt 560 tỷ USD, đứng thứ 36 trong tổng số 139 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam.

4. Tập quán Kinh doanh:

Ở Philippines, các vấn đề kinh doanh đều được giải quyết trực tiếp trong bầu không khí thân mật và cởi mở, Trong khi rất nhiều doanh nhân Châu Âu luôn tuân thủ phương châm “thời gian là vàng bạc” thì người Philippines lại không thích nói trực tiếp, Họ thích nói về bạn bè, gia đình, sở thích hay đơn thuần là chia sẻ những mẩu chuyện cười khi trò chuyện, Chỉ khi các bên thiết lập được một bầu không khí thân mật thì việc đàm phán mới thực sự bắt đầu, Và dù kết quả của cuộc đàm phán ra sao thì không khí thảo luận cũng luôn luôn vui vẻ,

Đối với người Philippines, xây dựng một tình bạn, thiết lập một mối giao lưu thân tình và phát triển các mối quan hệ cá nhân chính là chất dầu bôi trơn cho bánh xe hợp tác kinh doanh chuyển động,

5. Các hiệp định đã ký kết

- Hiệp định Hợp tác Kinh tế, Khoa học và Kỹ thuật (1/78)
- Hiệp định Thương mại (1/78); Hiệp định Vận chuyển Hàng không (11/88)
- Nghị định bổ sung danh mục hàng hoá buôn bán (3/1990)
- Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư (2/92)
- Hiệp định Vận tải Hàng hải (2/92);
- Bản ghi nhớ về hợp tác liên doanh trong một số lĩnh vực của nông nghiệp (- 3/92);
- Hiệp định thành lập Ủy ban hỗn hợp về Thương mại và Kinh tế Việt Nam - Philipin (2/92);
- Hiệp định Hợp tác Văn hoá (3/94);
- Hiệp định Hợp tác Du lịch (3/94);
- Thỏa thuận lập Ủy ban Hỗn hợp (3/94);
- Nghị định thư về danh mục hàng hoá trao đổi giữa hai nước (3/94);
- Bản nghị nhớ về các nguyên tắc hồi hương người Việt nam không phải tỵ nạn ở Philippin (5/2/1995);
- Nghị định thư về du lịch (7/95);
- Bản ghi nhớ về việc ký lại Hiệp định Thương mại mới (11/95);
- Tuyên bố chung về nguyên tắc 9 điểm giải quyết tranh chấp ở Biển Đông (11/95);
- Kế hoạch Hành động về giáo dục nhằm thực hiện Hiệp định Văn hoá (11/95);
- Hiệp định Hợp tác Khoa học Kỹ thuật (4/96);
- MOU về nghiên cứu chung về biển (5/4/1996);
- Bản ghi nhớ về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu ngoại giao (1/97);

- Bản ghi nhớ về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu công vụ và cấp thị thực nhanh cho người mang hộ chiếu phổ thông (12/98);
- Hiệp định hợp tác giữa hai Chính phủ về phòng và chống các tội phạm hình sự (12/98);
- Thỏa thuận về hợp tác Nông nghiệp (10/1999);
- Hiệp định tránh đánh thuế trùng (11/2001);
- Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ 21 và thời kỳ tiếp theo (11/2002) và Bản ghi nhớ về hợp tác thể dục thể thao (12/2002).
- Hiệp định ba bên Trung Quốc – Phi-líp-pin – Việt Nam về thỏa thuận thăm dò địa chấn trên biển trong Khu vực thỏa thuận tại Biển Đông (ký ngày 14/3/05).
- Kế hoạch hợp tác du lịch giữa Việt Nam và Phi-líp-pin giai đoạn 2006 - 2008 (ký tháng 10/2006).

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức: 12/7/1976
- Ngày 17/11/2015, tại Phủ Tổng thống Philippines, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã có cuộc hội đàm với Tổng thống Philippines Benigno Aquino và đã chứng kiến Bộ trưởng Ngoại giao hai nước ký Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược mở ra một kỷ nguyên mới trong quan hệ hai nước, đồng thời góp phần vào việc duy trì hòa bình, thịnh vượng và ổn định ở khu vực..

2. Quan hệ chính trị:

a/ **Việt Nam có các đoàn thăm Philippines** của: Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (1/1978); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (9/1978); Thủ tướng Võ Văn Kiệt (26-28/2/92); Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (5/93); Phó Thủ tướng Trần Đức Lương (4-9/12/93); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (3-5/2/95); Chủ tịch Lê Đức Anh (12/95); Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn (12/6/98); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (7/98); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (6/2000); Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức (14-16/11/2001); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm và họp UBHH (26-28/2/2003); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức (14-17/12/2003), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN 12 tại Cebu, Phi-líp-pin (10 - 15/1/2007). Tháng 10 năm 2011, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm Philippines.

b/ **Philippines có các đoàn thăm Việt Nam** của: Ngoại trưởng R. Manglapus (1988); Chủ tịch Hạ nghị viện Ramon Mitra (1991); Bộ trưởng Ngoại giao Philippines Roberto Romulo (1992); Tổng thống Philippines F. Ramos (1994); Bộ trưởng Ngoại giao Domingo L. Siazon Jr, (1997 và 1999), Tổng thống J. Estrada (1998); Cựu Tổng thống PLP Fidel Ramos (1999); Chủ tịch Hạ viện Philippines De Venecia (1999 và 2002); Tổng thống Arroyo thăm chính thức (6-7/11/2002); cựu Tổng thống A-ki-nô (18-22/2/2003); Ngoại trưởng Delia Domingo Albert thăm chính thức (1-2/3/2004), Chủ tịch Thượng viện Drilon (4/2004), Tổng thống Arroyo dự Hội nghị cấp cao ASEM 5 tại Hà Nội từ 8-9/10/2004 và Hội nghị Cấp cao APEC tại Hà Nội (19-23/ 11/2006).. Bộ trưởng Ngoại giao Philippines An-béc-tô Rô-mu-lô thăm chính thức và cùng chủ trì cuộc họp lần thứ 4

Ủy ban Hỗn Hợp về hợp tác song phương (tháng 11/2005). Đặc biệt, tháng 9/2016, Tổng thống Duterte đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam.

Quan hệ hai nước hiện nay phát triển tốt, Phiên họp lần thứ 4 UBHH hai nước (11/2005) thành công tốt đẹp, Tổng thống Philippines G.M. Arroyo khẳng định tiếp tục coi trọng và đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam, Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam tháng 11/2002 của Tổng thống Arroyo, hai nước đã ký "Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ 21 và thời kỳ tiếp theo",

- Về Trường Sa, hai bên vẫn tiếp tục phối hợp việc triển khai Tuyên bố ứng xử ở Biển Đông (DOC) và thúc đẩy các bên liên quan thảo luận để sớm ký Quy tắc ứng xử Biển Đông (COC), Philippines đã phối hợp với ta để ký Hiệp định ba bên (Trung Quốc – Philippines – Việt Nam) về thỏa thuận thăm dò địa chấn trên biển trong Khu vực thoả thuận tại Biển Đông (ký ngày 14/3/05), Cả ba nước đánh giá cao Thỏa thuận này và coi đây là dấu mốc mới trong vấn đề hợp tác ở Biển Đông,

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Philippines vào 16 tháng 12 năm 2003 tại Manila, Philippines.

Tháng 10 năm 2011, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức đoàn doanh nghiệp tháp tùng Chủ tịch nước Trương Tấn Sang sang thăm Philippines và phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Philippines, Phòng Thương mại và Công nghiệp Philippines cùng tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Philippines.

Nhân dịp Ngài Duterte, Tổng thống Philippines, sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Ngày 28/9/2016, VCCI đã tổ chức đoàn doanh nghiệp tới chào xã giao Ngài Tổng thống và trình bày về khả năng và mong muốn hợp tác với Philippines trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

VCCI phối hợp với Hiệp hội Nhượng quyền Philippines tổ chức đoàn doanh nghiệp Việt Nam dự Triển lãm Quốc tế về Nhượng quyền Châu Á lần thứ 26 tại Philippines từ ngày 20 – 22/7/2018.

VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

❖ Embassy of the Philippines in Hanoi

Add: 27B Tran Hung Dao, Ha Noi

Tel: 39437873 | Fax: 39435760

Mobile (after working hours): 0904126164

Email: hnpe2000@gmail.com; consular_phiembassyhanoi@yahoo.com

Website: <http://hanoipe.dfa.gov.ph/>

Ambassador H.E. Meynardo LB. Montealegre

❖ Philippine Honorary Consulate General in Ho Chi Minh City

Address: 998 Dong Van Cong Street

Thanh My Loi Ward, District 2,

Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel. No.: +84 28 3518 0045

Fax No.: +84 28 3518 0047

Email Add: philippineconsulate-hcm@fmc.com.vn

❖ **Đại sứ quán Việt Nam tại Philippines**

Địa chỉ: 670 Ocampo Pablo Malate, Manila, Philippines
Điện thoại: (+632) 5216843 | Fax: (+632) 5260472
Email: vnembph@yahoo.com; vnemb.ph.info@mofa.gov.vn
Website: <https://vnembassy-manila.mofa.gov.vn/vi-vn/embassy/EmbassyStaffs/Trang/default.aspx>

Ông HOÀNG HUY CHUNG Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền

Điện thoại: + (632) 521- 6843, máy lẻ 101
Fax: + (632) 526-0472

Email: vnembph@yahoo.com

Bà Nguyễn Kim Phụng

Tham tán Thương mại

Điện thoại: + (632) 404-3659

Fax: + (632) 404-3661

Email: ph@moit.gov.vn

❖ **Philippines Chamber of Commerce and Industry**

PCCI Secretariat Office:

19th Floor Salcedo Towers, 169 H,V, dela Costa

St, Salcedo Village, Makati City, Philippines

Tel: 632-844-5713 / 8434 128 / 890 6355 / 895 5382

Fax: 632-843-4102

Email: mike-varela@pacific.net,ph

Website: www.philippinechamber.com

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

*Website [CIA – The World Factbook](#)

*Website [Bộ Ngoại giao Việt Nam](#)

*Website [Tổng cục Thống kê Việt Nam](#)

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1, Nhập khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2020

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHILIPPIN			188.326.760		1.753.727.274
Hàng thủy sản	USD		157.539		19.080.429
Sữa và sản phẩm sữa	USD				6.118.948
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		775.552		10.781.564
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.523.433		16.333.404
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.133.865		13.594.979
Nguyên phụ liệu thuộc lá	USD		1.606.400		6.686.292
Sản phẩm hóa chất	USD		1.119.064		13.645.593
Dược phẩm	USD		28.256		505.395
Phân bón các loại	Tấn	3.658	1.134.058	43.499	13.994.398
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				542.087
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.255	1.292.203	12.086	12.300.161
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.083.736		15.144.952
Sản phẩm từ cao su	USD		218.695		2.552.831
Giấy các loại	Tấn	55	76.229	1.249	667.850
Vải các loại	USD		32.228		1.895.348
Phế liệu sắt thép	Tấn	444	202.390	52.373	15.122.846
Sắt thép các loại	Tấn	768	1.148.133	5.324	5.898.027
Sản phẩm từ sắt thép	USD		425.113		4.385.144
Kim loại thường khác	Tấn	1.597	12.559.090	9.026	59.137.188
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		105.193		933.878
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		105.534.607		957.369.750
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		28.570.868		219.380.604
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.205.426		27.339.125
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.205.574		20.140.491
Hàng hóa khác	USD		23.189.108		310.175.989

Bảng 2, Xuất khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2020

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHILIPPIN			341.167.483		3.549.565.049
Hàng thủy sản	USD		8.140.108		54.498.224
Hạt điều	Tấn	98	350.052	1.577	6.387.224
Cà phê	Tấn	4.545	10.886.634	72.512	158.097.906
Chè	Tấn	33	85.301	426	1.118.338
Hạt tiêu	Tấn	722	1.743.598	7.006	15.162.774
Gạo	Tấn	277.262	146.121.199	2.218.502	1.056.276.415
Sản và các sản phẩm từ sản	Tấn	1.489	650.553	12.738	5.088.015
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.520.397		22.771.228
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.062.348		28.084.643
Clanhke và xi măng	Tấn	295.660	12.837.867	6.345.366	289.401.210
Than các loại	Tấn			23.109	2.697.382
Xăng dầu các loại	Tấn			30.201	11.781.749
Hóa chất	USD		863.693		7.762.748
Sản phẩm hóa chất	USD		3.302.878		52.487.894
Phân bón các loại	Tấn	4.961	1.287.482	17.930	5.190.024
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.955	2.228.283	30.872	30.285.411
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.971.633		49.532.925
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.117.958		17.687.011
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	649	1.061.190	8.165	13.818.088
Hàng dệt, may	USD		5.587.528		70.015.188
Giày dép các loại	USD		3.707.569		50.674.624
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.254.166		16.171.815
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.669.142		19.770.476
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.290.018		10.159.725
Sắt thép các loại	Tấn	64.288	29.766.090	556.803	245.236.459
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.821.115		23.637.058
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.978.592		47.812.202
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.408.861		162.281.190
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.662.065		142.259.227
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.267.900		18.615.334
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		24.549.967		303.273.108
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.996.051		33.722.104
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		7.611.571		74.811.234
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		24.286		667.228
Hàng hóa khác	USD		32.341.389		502.328.866